

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa

8.687.914 triệu đồng
- Trong đó:*

- Thu nội địa:

8.566.016 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:

88.619 triệu đồng

- Thu viện trợ:

33.279 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:

31.736.298 triệu đồng
- Trong đó:*

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:

8.089.150 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:

14.607.367 triệu đồng

- Thu kết dư ngân sách năm trước:

164.720 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn:

8.423.902 triệu đồng

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân	422.136 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	18.832 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	1.859 triệu đồng
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	2.879 triệu đồng
- Thu viện trợ:	5.453 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	31.584.369 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	18.798.940 triệu đồng
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	4.608.282 triệu đồng
- Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	2.879 triệu đồng
- Chi từ nguồn viện trợ:	5.453 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	7.619.720 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	549.095 triệu đồng
4. Số kết dư ngân sách địa phương:	151.930 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Ngân sách cấp tỉnh:	29.507 triệu đồng (số tuyệt đối 29.507.180.701)
- Ngân sách cấp huyện:	92.134 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	30.289 triệu đồng

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024:

Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024, số tiền 29.507.180.701 đồng được xử lý như sau:

- Chi trả nợ gốc: 8.904.612.000 đồng;
- Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 20.602.568.701 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 10.301.284.351 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2025: 10.301.284.350 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu quyết toán; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

1.2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo đúng quy định tại Điều 28 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

1.3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	31,736,298,486,030	8,886,919,486,030	138.9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8,070,190,000,000	8,089,149,942,289	18,959,942,289	100.2
	Thu NSDP hưởng 100%	389,500,000,000	441,039,068,590	51,539,068,590	113.2
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7,680,690,000,000	7,648,110,873,699	-32,579,126,301	99.6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14,329,815,000,000	14,607,366,978,599	277,551,978,599	101.9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11,033,988,000,000	10,688,957,000,000	-345,031,000,000	96.9
	Thu bổ sung có mục tiêu	3,295,827,000,000	3,918,409,978,599	622,582,978,599	118.9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		164,719,756,109	164,719,756,109	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	350,000,000,000	8,423,901,854,631	8,073,901,854,631	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		422,135,619,477	422,135,619,477	
VII	Các khoản huy động đóng góp		18,832,211,314	18,832,211,314	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	34,000,000,000	1,859,428,000	(32,140,572,000)	5.5
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20,000,000,000	2,879,407,000	(17,120,593,000)	14.4
X	Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45,374,000,000	5,453,288,611		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	31,584,368,812,315	8,734,989,812,315	138.2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	19,488,178,000,000	18,798,939,903,015	(689,238,096,985)	96.5
1	Chi đầu tư phát triển	4,111,129,000,000	3,249,931,533,519	(861,197,466,481)	79.1
2	Chi thường xuyên	14,966,029,000,000	15,542,415,465,496	576,386,465,496	103.9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,500,000,000	2,712,904,000	1,212,904,000	

4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	3,880,000,000	2,440,000,000	269.4
5	Dự phòng ngân sách	408,080,000,000		(408,080,000,000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	3,295,827,000,000	4,608,282,068,176	1,312,455,068,176	139.8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,502,788,000,000	2,132,197,591,924	629,409,591,924	141.9
	<i>Vốn đầu tư</i>	745,851,000,000	1,437,538,812,925	691,687,812,925	192.7
	<i>Vốn thường xuyên</i>	344,359,000,000	694,658,778,999	350,299,778,999	201.7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,793,039,000,000	2,476,084,476,252	683,045,476,252	138.1
	<i>Vốn đầu tư</i>	1,202,380,000,000	1,928,473,044,621	726,093,044,621	160.4
	<i>Vốn thường xuyên</i>	590,659,000,000	547,611,431,631	(43,047,568,369)	92.7
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20,000,000,000	2,879,407,000	(17,120,593,000)	14.4
IV	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45,374,000,000	5,453,288,611		12.0
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7,619,719,635,769	7,619,719,635,769	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		549,094,509,744	549,094,509,744	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		151,929,673,715	151,929,673,715	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		8,904,612,000	8,904,612,000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		8,904,612,000	8,904,612,000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	47,200,000,000	1,859,428,000	(45,340,572,000)	3.9
I	Vay để bù đắp bội chi	34,000,000,000	1,859,428,000	(32,140,572,000)	5.5
II	Vay để trả nợ gốc	13,200,000,000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		124,651,476,168	124,651,476,168	
	Vay Ngân hàng phát triển			-	
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		124,651,476,168	124,651,476,168	

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng							
STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	8,949,374,000,000	8,519,564,000,000	17,849,200,727,478	17,128,931,507,431	199.4	201.1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8,545,374,000,000	8,115,564,000,000	8,687,913,560,680	8,094,603,230,900	101.7	99.7
I	Thu nội địa	8,430,000,000,000	8,070,190,000,000	8,566,015,071,514	8,089,149,942,289	101.6	100.2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản	590,040,000,000	590,040,000,000	582,028,835,561	582,028,835,561	98.6	98.6
	- Thuế giá trị gia tăng	373,040,000,000	373,040,000,000	371,267,471,363	371,267,471,363	99.5	99.5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,000,000,000	37,000,000,000	21,671,030,757	21,671,030,757	58.6	58.6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	180,000,000,000	180,000,000,000	189,090,333,441	189,090,333,441	105.1	105.1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản	68,080,000,000	68,080,000,000	94,902,989,498	94,902,989,498	139.4	139.4
	- Thuế giá trị gia tăng	35,030,000,000	35,030,000,000	48,885,019,619	48,885,019,619	139.6	139.6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,450,000,000	31,450,000,000	44,460,634,905	44,460,634,905	141.4	141.4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600,000,000	600,000,000	413,334,747	413,334,747	68.9	68.9
	- Thuế tài nguyên	1,000,000,000	1,000,000,000	1,144,000,227	1,144,000,227	114.4	114.4
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư	56,000,000,000	56,000,000,000	113,825,227,180	113,825,227,180	203.3	203.3
	- Thuế giá trị gia tăng	15,000,000,000	15,000,000,000	27,142,764,273	27,142,764,273	181.0	181.0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41,000,000,000	41,000,000,000	85,864,966,002	85,864,966,002	209.4	209.4
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,553,700,000,000	2,553,700,000,000	3,009,244,031,907	3,009,238,631,020	117.8	117.8
	- Thuế giá trị gia tăng	1,579,070,000,000	1,579,070,000,000	1,822,618,898,265	1,822,618,898,265	115.4	115.4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329,910,000,000	329,910,000,000	437,653,484,969	437,649,710,389	132.7	132.7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	473,020,000,000	473,020,000,000	572,231,518,136	572,229,891,829	121.0	121.0

	- Thuế tài nguyên	171,700,000,000	171,700,000,000	176,740,130,537	176,740,130,537	102.9	102.9
5	Thuế thu nhập cá nhân	546,680,000,000	546,680,000,000	804,646,570,507	804,646,570,507	147.2	147.2
6	Thuế bảo vệ môi trường	420,000,000,000	252,000,000,000	480,346,310,173	288,732,473,987	114.4	114.6
	<i>Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản</i>			2,620,769,538	2,620,769,538		
	<i>- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập</i>						
7	Lệ phí trước bạ	422,170,000,000	422,170,000,000	699,187,495,406	699,187,495,406	165.6	165.6
8	Phí, lệ phí	164,000,000,000	120,000,000,000	190,566,129,217	127,071,144,067	116.2	105.9
8.1	Lệ phí môn bài	29,721,000,000	29,721,000,000	33,854,560,856	33,855,060,856	113.9	113.9
	- Trung ương				505,500,000		
	- Tỉnh	3,246,000,000	3,246,000,000	3,589,201,017	3,589,201,017	110.6	110.6
	- Huyện	26,475,000,000	26,475,000,000	28,277,084,839	28,277,084,839	106.8	106.8
	- Xã			1,483,275,000	1,483,275,000		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	134,279,000,000	90,279,000,000	156,711,568,361	93,216,083,211	116.7	103.3
	- Trung ương				214,747,021	144.8	
	- Tỉnh	61,036,000,000	61,036,000,000	68,763,416,310	68,763,416,310	112.7	112.7
	- Huyện	29,243,000,000	29,243,000,000	14,382,978,113	14,382,978,113	49.2	49.2
	- Xã			9,865,537,767	9,854,941,767		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,008,000,000	1,008,000,000	1,546,680,435	1,546,680,435	153.4	153.4
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24,512,000,000	24,512,000,000	41,304,649,989	41,304,649,989	168.5	168.5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160,500,000,000	160,500,000,000	270,451,902,235	270,451,902,235	168.5	168.5
12	Thu tiền sử dụng đất	2,976,000,000,000	2,976,000,000,000	1,698,965,150,606	1,698,965,150,606	57.1	57.1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000	1,949,837,700	1,949,837,700	9.7	9.7
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140,000,000,000	140,000,000,000	168,592,643,054	168,592,643,054	120.4	120.4
	-Thuế giá trị gia tăng						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thu từ thu nhập sau thuế						
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	-Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000,000,000	30,000,000,000	66,642,463,925	42,291,983,275	121.2	141.0
16	Thu khác ngân sách	192,000,000,000	107,500,000,000	292,081,096,961	134,678,792,573	152.1	125.3
	<i>Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT</i>				988,284,000	239.8	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công	2,000,000,000	2,000,000,000	2,497,365,494	2,497,365,494	124.9	124.9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			-	-		

19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi				7,077,492,999		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			-	-		
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện				160,076,703		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					126.6	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan						
8	Phí, lệ phí hải quan			-			
9	Thu khác						
IV	Thu viện trợ				5,453,288,611	73.3	12.0
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				164,719,756,109		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC				8,423,901,854,631	2406.8	2406.8
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO				1,859,428,000		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP				422,135,619,477		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP				18,832,211,314		
H	GHI THU TIỀN THUẾ ĐẤT, THUÊ MẶT				2,879,407,000	14.4	14.4

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	31,584,368,812,315	138.2
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM	22,784,005,000,000	23,407,221,971,191	102.7
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19,488,178,000,000	18,798,939,903,015	96.5
I	Chi đầu tư phát triển	4,111,129,000,000	3,249,931,533,519	79.1
1	Chi đầu tư phát triển	4,081,129,000,000	3,147,057,523,519	77.1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	4,081,129,000,000	3,147,057,523,519	77.1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
	Chi khoa học và công nghệ	-		
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4,081,129,000,000	3,147,057,523,519	77.1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong	913,129,000,000	954,225,768,653	104.5
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,976,000,000,000	1,458,524,005,095	49.0
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ	297,600,000,000	42,847,619,000	14.4
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148,800,000,000	85,029,000,000	57.1
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2,529,600,000,000	1,330,647,386,095	52.6
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18,000,000,000		-
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140,000,000,000	84,378,868,000	60.3
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34,000,000,000		1.0
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	649,596,205,771	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	30,000,000,000	102,874,010,000	342.9
II	Chi thường xuyên	14,836,029,000,000	15,542,415,465,496	104.8
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7,460,003,000,000	7,888,816,288,933	105.7
2	Chi khoa học và công nghệ	35,672,000,000	24,822,886,036	69.6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa	1,500,000,000		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000		269.4
V	Dự phòng ngân sách	408,080,000,000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130,000,000,000		-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3,295,827,000,000	4,608,282,068,176	139.8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,502,788,000,000	2,132,197,591,924	141.9
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208,843,000,000	419,552,226,389	200.9
	- Vốn đầu tư	164,515,000,000	371,819,254,925	226.0
	- Kinh phí sự nghiệp	44,328,000,000	47,732,971,464	107.7
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412,578,000,000	470,731,300,063	114.1
	- Vốn đầu tư	167,505,000,000	228,632,337,000	136.5
	- Kinh phí sự nghiệp	245,073,000,000	242,098,963,063	98.8
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng	881,367,000,000	1,241,914,065,472	140.9
	- Vốn đầu tư	581,336,000,000	837,087,221,000	144.0
	- Kinh phí sự nghiệp	300,031,000,000	404,826,844,472	134.9
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,793,039,000,000	2,476,084,476,252	138.1
1	Vốn đầu tư	1,202,380,000,000	1,928,473,044,621	160.4
a	Vốn nước ngoài	62,380,000,000	26,404,201,621	42.3

	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62,380,000,000	19,316,471,621	31.0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-		
b	Vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,902,068,843,000	166.8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,902,068,843,000	166.8
2	Vốn sự nghiệp	590,659,000,000	547,611,431,631	92.7
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-		
b	Vốn trong nước	590,659,000,000	547,611,431,631	92.7
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31,874,000,000		-
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377,502,000,000	377,502,000,000	100.0
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách	58,568,000,000	56,422,074,836	96.3
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an	8,250,000,000		82.0
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1,400,000,000		-
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công	198,000,000		90.6
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm	20,859,000,000	19,515,744,661	93.6
	Phí sử dụng đường bộ	76,598,000,000	73,282,272,972	95.7
	Vốn dự bị động viên	14,000,000,000	13,750,369,108	98.2
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam -	1,410,000,000		13.7
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG	20,000,000,000		14.4
	Ghi chi tiền thuê đất	-		
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-		
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN	45,374,000,000		12.0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	7,619,719,635,769	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	549,094,509,744	

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
					(%)
A B		1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,824,306,000,000	23,199,931,585,657	2,375,625,585,657	111.4
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8,628,822,000,000	11,077,578,016,464	2,448,756,016,464	128.4
	Chi bổ sung cân đối	7,249,064,000,000	7,248,564,000,000	(500,000,000)	100.0
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1,379,758,000,000	3,829,014,016,464	2,449,256,016,464	277.5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12,130,110,000,000	8,515,024,965,282	(3,615,085,034,718)	70.2
I	Chi đầu tư phát triển	4,875,365,000,000	3,442,994,709,772	(1,432,370,290,228)	70.6
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,696,565,000,000	3,307,965,709,772	(1,388,599,290,228)	70.4
	Chi quốc phòng		70,809,450,000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		32,298,250,000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		175,523,497,000		
	Chi Khoa học và công nghệ		-		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		436,507,709,000		
	Chi Văn hóa thông tin		31,240,385,000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		4,213,604,000		
	Chi Thể dục thể thao		-		
	Chi Bảo vệ môi trường		28,927,050,000		
	Chi các hoạt động kinh tế		2,305,845,176,174		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		214,338,782,598		
	Chi Bảo đảm xã hội		8,261,806,000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	178,800,000,000	135,029,000,000	(43,771,000,000)	
II	Chi thường xuyên	6,915,370,000,000	5,065,437,351,510	(1,849,932,648,490)	73.2
	Chi quốc phòng	135,459,000,000	151,183,714,728	15,724,714,728	111.6
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	40,067,000,000	91,342,824,488	51,275,824,488	228.0
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,796,398,000,000	1,442,618,991,244	(353,779,008,756)	80.3
	Chi Khoa học và công nghệ	33,672,000,000	27,696,334,409	(5,975,665,591)	82.3

	Chi Y tế, dân số và gia đình	1,807,617,000,000	1,778,454,027,226	(29,162,972,774)	98.4
	Chi Văn hóa thông tin	109,663,000,000	112,339,497,040	2,676,497,040	102.4
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	51,645,000,000	52,556,352,924	911,352,924	101.8
	Chi Thể dục thể thao	65,685,000,000	67,026,203,273	1,341,203,273	102.0
	Chi Bảo vệ môi trường	93,333,000,000	85,013,168,080	(8,319,831,920)	91.1
	Chi các hoạt động kinh tế	1,244,471,000,000	486,405,056,480	(758,065,943,520)	39.1
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	771,962,000,000	606,508,722,231	(165,453,277,769)	78.6
	Chi Bảo đảm xã hội	714,972,000,000	129,781,452,785	(585,190,547,215)	18.2
	Chi khác	50,426,000,000	34,511,006,602	(15,914,993,398)	68.4
III	Chi trả nợ lãi	1,500,000,000	2,712,904,000	1,212,904,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	3,880,000,000	2,440,000,000	269.4
V	Dự phòng ngân sách	206,435,000,000	-	(206,435,000,000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130,000,000,000	-	(130,000,000,000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20,000,000,000	2,879,407,000	(17,120,593,000)	14.4
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45,374,000,000	5,453,288,611		12.0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3,472,037,018,033	3,472,037,018,033	
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	126,958,890,267	126,958,890,267	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	12,195,484,000,000	10,653,895,000,000	31,584,368,812,315	12,122,353,569,193	19,462,015,243,122	138.2	99.4	182.7
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	22,784,005,000,000	12,130,110,000,000	10,653,895,000,000	23,407,221,971,191	8,515,024,965,282	14,892,197,005,909	102.7	70.2	139.8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19,488,178,000,000	8,834,283,000,000	10,653,895,000,000	18,798,939,903,015	5,961,402,933,014	12,837,536,970,001	96.5	67.5	120.5
I	Chi đầu tư phát triển	4,111,129,000,000	2,759,629,000,000	1,351,500,000,000	3,249,931,533,519	1,303,837,666,151	1,946,093,867,368	79.1	47.2	144.0
1	Chi đầu tư phát triển	4,081,129,000,000	2,729,629,000,000	1,351,500,000,000	3,147,057,523,519	1,253,837,666,151	1,893,219,857,368	77.1	45.9	140.1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	4,081,129,000,000	2,729,629,000,000	1,351,500,000,000	3,147,057,523,519	1,253,837,666,151	1,893,219,857,368	77.1	45.9	140.1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-			
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4,081,129,000,000	2,729,629,000,000	1,351,500,000,000	3,147,057,523,519	1,253,837,666,151	1,893,219,857,368	77.1	45.9	140.1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	913,129,000,000	913,129,000,000	0	954,225,768,653	954,225,768,653	-	104.5	104.5	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,976,000,000,000	1,624,500,000,000	1,351,500,000,000	1,458,524,005,095	185,876,949,000	1,272,647,056,095	49.0	11.4	94.2
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	297,600,000,000	297,600,000,000	0	42,847,619,000	42,847,619,000	-	14.4	14.4	
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148,800,000,000	148,800,000,000	0	85,029,000,000	85,029,000,000	-	57.1	57.1	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2,529,600,000,000	1,178,100,000,000	1,351,500,000,000	1,330,647,386,095	58,000,330,000	1,272,647,056,095	52.6	4.9	94.2
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18,000,000,000	18,000,000,000	0	-	-	-	-	-	
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140,000,000,000	140,000,000,000	0	84,378,868,000	21,224,693,000	63,154,175,000	60.3	15.2	
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34,000,000,000	34,000,000,000	0	332,676,000	332,676,000	-	1.0	1.0	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	0	649,596,205,771	92,177,579,498	557,418,626,273			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	0	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	30,000,000,000	30,000,000,000	0	102,874,010,000	50,000,000,000	52,874,010,000			
II	Chi thường xuyên	14,836,029,000,000	5,735,279,000,000	9,100,750,000,000	15,542,415,465,496	4,650,972,362,863	10,891,443,102,633	104.8	81.1	119.7

	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7,460,003,000,000	1,750,589,000,000	5,709,414,000,000	7,888,816,288,933	1,415,484,700,988	6,473,331,587,945	105.7	80.9	113.4
2	Chi khoa học và công nghệ	35,672,000,000	27,672,000,000	8,000,000,000	24,822,886,036	22,244,476,369	2,578,409,667	69.6	80.4	32.2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,500,000,000	1,500,000,000	0	2,712,904,000	2,712,904,000	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	1,440,000,000	0	3,880,000,000	3,880,000,000	-	269.4	269.4	
V	Dự phòng ngân sách	408,080,000,000	206,435,000,000	201,645,000,000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130,000,000,000	130,000,000,000	0	-	-	-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3,295,827,000,000	3,295,827,000,000	-	4,608,282,068,176	2,553,622,032,268	2,054,660,035,908	139.8		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,502,788,000,000	1,502,788,000,000	-	2,132,197,591,924	273,288,250,011	1,858,909,341,913	141.9		
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208,843,000,000	208,843,000,000	-	419,552,226,389	24,386,439,463	395,165,786,926	200.9		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>164,515,000,000</i>	<i>164,515,000,000</i>	<i>0</i>	<i>371,819,254,925</i>	-	<i>371,819,254,925</i>	<i>226.0</i>		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>44,328,000,000</i>	<i>44,328,000,000</i>	<i>0</i>	<i>47,732,971,464</i>	<i>24,386,439,463</i>	<i>23,346,532,001</i>	<i>107.7</i>		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412,578,000,000	412,578,000,000	-	470,731,300,063	64,103,336,155	406,627,963,908	114.1		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>167,505,000,000</i>	<i>167,505,000,000</i>	<i>0</i>	<i>228,632,337,000</i>	<i>47,651,513,000</i>	<i>180,980,824,000</i>	<i>136.5</i>		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>245,073,000,000</i>	<i>245,073,000,000</i>	<i>0</i>	<i>242,098,963,063</i>	<i>16,451,823,155</i>	<i>225,647,139,908</i>	<i>98.8</i>		
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	881,367,000,000	881,367,000,000	-	1,241,914,065,472	184,798,474,393	1,057,115,591,079	140.9		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>581,336,000,000</i>	<i>581,336,000,000</i>	<i>0</i>	<i>837,087,221,000</i>	<i>163,032,486,000</i>	<i>674,054,735,000</i>	<i>144.0</i>		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>300,031,000,000</i>	<i>300,031,000,000</i>	<i>0</i>	<i>404,826,844,472</i>	<i>21,765,988,393</i>	<i>383,060,856,079</i>	<i>134.9</i>		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,793,039,000,000	1,793,039,000,000	-	2,476,084,476,252	2,280,333,782,257	195,750,693,995	138.1	127.2	
1	Vốn đầu tư	1,202,380,000,000	1,202,380,000,000	-	1,928,473,044,621	1,928,473,044,621	-	160.4	160.4	
a	Vốn nước ngoài	62,380,000,000	62,380,000,000	-	26,404,201,621	26,404,201,621	-	42.3	42.3	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62,380,000,000	62,380,000,000	0	19,316,471,621	19,316,471,621	-	31.0	31.0	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	-	0	7,087,730,000	7,087,730,000	-			
b	Vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,140,000,000,000	-	1,902,068,843,000	1,902,068,843,000	-	166.8	166.8	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,140,000,000,000	0	1,902,068,843,000	1,902,068,843,000	-	166.8	166.8	
2	Vốn sự nghiệp	590,659,000,000	590,659,000,000	-	547,611,431,631	351,860,737,636	195,750,693,995	92.7	59.6	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	0	-	-	-			
b	Vốn trong nước	590,659,000,000	590,659,000,000	-	547,611,431,631	351,860,737,636	195,750,693,995	92.7	59.6	

	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31,874,000,000	31,874,000,000	0	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377,502,000,000	377,502,000,000	0	377,502,000,000	260,260,000,000	117,242,000,000	100.0	68.9	
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	58,568,000,000	58,568,000,000	0	56,422,074,836	-	56,422,074,836	96.3	-	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8,250,000,000	8,250,000,000	0	6,766,040,784	1,355,446,597	5,410,594,187	82.0	16.4	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1,400,000,000	1,400,000,000	0	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	198,000,000	198,000,000	0	179,447,360	179,447,360	-	90.6	90.6	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	20,859,000,000	20,859,000,000	0	19,515,744,661	18,536,245,661	979,499,000	93.6	88.9	
	Phí sử dụng đường bộ	76,598,000,000	76,598,000,000	0	73,282,272,972	57,585,747,000	15,696,525,972	95.7	75.2	
	Vốn dự bị động viên	14,000,000,000	14,000,000,000	0	13,750,369,108	13,750,369,108	-	98.2	98.2	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1,410,000,000	1,410,000,000	0	193,481,910	193,481,910	-	13.7	13.7	
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20,000,000,000	20,000,000,000	0	2,879,407,000	2,879,407,000	-			
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	0	2,879,407,000	2,879,407,000	-			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	0	-	-	-			
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45,374,000,000	45,374,000,000	0	5,453,288,611	5,453,288,611	-			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	0	7,619,719,635,769	3,472,037,018,033	4,147,682,617,736			
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	0	549,094,509,744	126,958,890,267	422,135,619,477			

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng																						
STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chươ ng trình MTQ G	Kh ác		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG CỘNG	20,310,605,279,051	5,443,836,961,250	5,456,119,086,469	442,452,231,332	276,065,436,000	166,386,795,332	8,968,197,000,000	19,727,894,567,624	3,237,302,670,772	5,008,286,389,110	271,175,697,011	208,571,446,000	62,604,251,011	11,211,129,810,731	3,472,037,018,033	97	59	92	61		
	I CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	11,342,408,279,051	5,443,836,961,250	5,456,119,086,469	442,452,231,332	276,065,436,000	166,386,795,332	-	8,516,764,756,893	3,237,302,670,772	5,008,286,389,110	271,175,697,011	208,571,446,000	62,604,251,011	-	1,996,634,383,010	75	59	92	61		
	A KHỐI AN NINH, QUỐC PHÒNG	384,272,090,000	111,803,234,000	267,446,862,000	5,021,994,000	-	5,021,994,000	-	344,091,465,208	102,421,381,000	239,012,650,216	2,657,425,992	-	2,657,425,992	-	34,780,871,008	90	92	89	53		
1	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	101,703,428,000	63,572,428,000	37,931,000,000	200,000,000	-	200,000,000	-	95,286,460,000	61,200,336,000	33,886,124,000	200,000,000	-	200,000,000	-	6,091,149,000	94	96	89	100		
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	124,643,926,000	15,932,000,000	108,001,926,000	710,000,000	-	710,000,000	-	114,228,248,728	8,922,795,000	105,305,453,728	-	-	-	-	7,718,754,000	92	56	98	-		
3	Công an tỉnh	148,194,736,000	32,298,806,000	111,783,936,000	4,111,994,000	-	4,111,994,000	-	124,913,724,480	32,298,250,000	90,158,048,488	2,457,425,992	-	2,457,425,992	-	20,970,968,008	84	100	81	60		
4	Trung đoàn 584	9,730,000,000	-	9,730,000,000	-	-	-	-	9,663,032,000	-	9,663,032,000	-	-	-	-	-	99		99			
	B KHỐI ĐẢNG	138,873,450,000	9,000,000,000	129,753,450,000	120,000,000	-	120,000,000	-	127,176,387,897	9,000,000,000	118,056,387,897	120,000,000	-	120,000,000	-	-	92	100	91	100		
1	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí đội phát động quần chúng)	5,753,000,000	-	5,753,000,000	-	-	-	-	4,444,981,204	-	4,444,981,204	-	-	-	-	-	77		77			
2	Văn phòng Tỉnh ủy	133,120,450,000	9,000,000,000	124,000,450,000	120,000,000	-	120,000,000	-	122,731,406,693	9,000,000,000	113,611,406,693	120,000,000	-	120,000,000	-	-	92	100	92	100		
	C KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	8,572,970,299,556	4,370,963,118,000	3,782,977,062,545	419,030,119,011	276,065,436,000	142,964,683,011	-	6,095,208,976,033	2,437,261,352,274	3,394,139,182,201	263,808,441,558	208,571,446,000	55,236,995,558	-	1,704,958,605,522	71	56	90	63		
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3,464,000,000	-	3,464,000,000	-	-	-	-	2,177,406,917	-	2,177,406,917	-	-	-	-	-	63		63			
2	Ban dân tộc	28,187,801,242	-	9,475,532,678	18,712,268,564	-	18,712,268,564	-	17,791,273,349	-	8,211,407,849	9,579,865,500	-	9,579,865,500	-	9,173,124,093	63		87	51		
3	Ban quản lý các khu công nghiệp	19,676,480,662	6,619,710,000	13,056,770,662	-	-	-	-	10,646,130,462	1,143,614,000	9,502,516,462	-	-	-	-	1,098,373,000	54	17	73			
4	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk	739,393,748,000	738,367,865,000	1,025,883,000	-	-	-	-	563,179,916,000	563,179,916,000	-	-	-	-	-	172,112,233,000	76	76	-			
5	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	3,013,204,646,000	3,012,454,646,000	750,000,000	-	-	-	-	1,767,281,515,000	1,766,531,515,000	750,000,000	-	-	-	-	1,228,914,895,000	59	59	100			
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	56,494,635,000	-	56,294,635,000	200,000,000	-	200,000,000	-	53,468,897,384	-	53,268,897,384	200,000,000	-	200,000,000	-	2,774,220,540	95		95	100		
7	Sở Công thương	28,828,076,502	-	25,568,076,502	3,260,000,000	-	3,260,000,000	-	24,282,996,337	-	24,165,785,137	117,211,200	-	117,211,200	-	4,083,496,004	84		95	4		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,411,716,504,112	-	1,314,139,988,112	97,576,516,000	94,852,539,000	2,723,977,000	-	1,323,841,252,752	-	1,253,476,984,752	70,364,268,000	67,752,920,000	2,611,348,000	-	42,776,640,132	94	#DIV/0!	95	72		
9	Sở Giao thông vận tải	105,476,146,751	-	105,476,146,751	-	-	-	-	102,528,565,103	-	102,528,565,103	-	-	-	-	398,172,990	97		97			
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	116,885,419,735	98,969,112,000	17,486,763,735	429,544,000	-	429,544,000	-	25,320,589,936	9,147,940,000	15,877,775,936	294,874,000	-	294,874,000	-	1,330,472,132	22	9	91	69		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	41,859,949,968	-	35,859,949,968	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-	36,098,035,060	-	30,646,177,020	5,451,858,040	-	5,451,858,040	-	2,390,021,119	86		85	91		
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	300,788,589,417	8,909,000,000	202,240,186,752	89,639,402,665	75,903,140,000	13,736,262,665	-	217,204,583,675	8,539,806,000	155,899,439,040	52,765,338,635	47,651,513,000	5,113,825,635	-	41,594,713,966	72	96	77	59		
13	Sở Ngoại vụ	14,757,638,630	-	14,757,638,630	-	-	-	-	9,794,118,037	-	9,794,118,037	-	-	-	-	82,620,000	66		66			
14	Sở Nội vụ	87,324,604,080	11,000,000,000	50,980,526,612	25,344,077,468	-	25,344,077,468	-	48,030,984,143	11,000,000,000	36,341,394,143	689,590,000	-	689,590,000	-	25,203,496,312	55	100	71	3		
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	426,576,449,932	22,803,862,000	398,145,435,245	5,627,152,687	-	5,627,152,687	-	396,878,235,950	18,900,366,274	377,150,373,166	827,496,510	-	827,496,510	-	8,915,792,695	93	83	95	15		
16	Sở Tài chính	21,197,761,118	-	21,197,761,118	-	-	-	-	18,338,047,428	-	18,338,047,428	-	-	-	-	8,747,075	87		87			
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	498,791,916,744	451,738,923,000	47,052,993,744	-	-	-	-	90,509,934,110	48,605,642,000	41,904,292,110	-	-	-	-	38,979,525,685	18	11	89			
18	Sở Thông tin và Truyền thông	79,915,662,745	12,000,000,000	53,273,671,435	14,641,991,310	-	14,641,991,310	-	41,396,103,377	-	41,194,100,377	202,003,000	-	202,003,000	-	27,011,983,280	52	-	77	1		

19	Sở Tư pháp	24,867,356,119	-	24,571,396,119	295,960,000	-	295,960,000	-	18,661,932,925	-	18,431,932,925	230,000,000	-	230,000,000	-	3,038,797,119	75		75	78	
20	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	233,174,052,765	6,100,000,000	181,406,034,820	45,668,017,945	29,267,799,000	16,400,218,945	-	212,644,746,408	8,212,553,000	169,826,233,841	34,605,959,567	19,681,730,000	14,924,229,567	-	10,320,567,124	91	135	94	76	
21	Sở Xây dựng	20,279,546,483	-	20,035,076,483	244,470,000	-	244,470,000	-	14,563,566,701	-	14,560,303,701	3,263,000	-	3,263,000	-	368,501,483	72		73	1	
22	Sở Y tế	1,006,163,908,338	2,000,000,000	926,553,141,158	77,610,767,180	76,041,958,000	1,568,809,180	-	848,062,628,510	2,000,000,000	771,999,189,310	74,063,439,200	73,485,283,000	578,156,200	-	55,327,347,096	84	100	83	95	
23	Thanh tra tỉnh Đắk Lắk	15,861,625,829	-	15,861,625,829	-	-	-	-	14,059,630,214	-	14,059,630,214	-	-	-	-	429,146,112	89		89		
24	Tinh đoàn thanh niên	22,531,311,667	-	22,201,311,667	330,000,000	-	330,000,000	-	18,663,413,371	-	18,663,413,371	-	-	-	-	2,683,998,392	83		84	-	
25	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
26	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	97,449,680,582	-	80,922,390,425	16,527,290,157	-	16,527,290,157	-	80,185,845,134	-	74,653,176,134	5,532,669,000	-	5,532,669,000	-	15,604,764,028	82		92	33	
27	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật	28,762,943,795	-	28,462,943,795	300,000,000	-	300,000,000	-	26,553,105,042	-	26,553,105,042	-	-	-	-	1,849,096,753	92		93	-	
28	Trường Cao đẳng y tế	33,650,483,599	-	25,454,043,599	8,196,440,000	-	8,196,440,000	-	28,599,784,020	-	22,891,783,020	5,708,001,000	-	5,708,001,000	-	2,490,439,000	85		90	70	
29	Trường Chính trị	18,817,246,000	-	18,817,246,000	-	-	-	-	15,231,954,599	-	15,231,954,599	-	-	-	-	-	81		81		
30	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	11,133,870,038	-	10,323,495,038	810,375,000	-	810,375,000	-	8,885,353,392	-	8,720,803,392	164,550,000	-	164,550,000	-	793,845,950	80		84	20	
31	Văn phòng ĐDBQH và HĐND tỉnh	21,192,463,683	-	21,192,463,683	-	-	-	-	21,022,899,520	-	21,022,899,520	-	-	-	-	169,564,163	99		99		
32	Văn phòng UBND tỉnh	37,029,933,985	-	36,929,933,985	100,000,000	-	100,000,000	-	36,397,476,271	-	36,297,476,271	100,000,000	-	100,000,000	-	426,220,150	98		98	100	
33	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	7,515,846,035	-	-	7,515,846,035	-	7,515,846,035	-	2,908,054,906	-	-	2,908,054,906	-	2,908,054,906	-	4,607,791,129	39			39	
D CÁC ĐOÀN, HỘI		79,123,055,482	-	61,042,937,161	18,080,118,321	-	18,080,118,321	-	59,620,388,718	-	55,230,559,257	4,389,829,461	-	4,389,829,461	-	15,866,842,850	75	90	24		
1	Đoàn Luật sư	200,000,000	-	200,000,000	-	-	-	-	118,864,000	-	118,864,000	-	-	-	-	-	59		59		
2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	700,001,000	-	700,001,000	-	-	-	-	659,761,000	-	659,761,000	-	-	-	-	-	94		94		
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
4	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Đắk Lắk	598,134,834	-	598,134,834	-	-	-	-	587,883,514	-	587,883,514	-	-	-	-	-	98		98		
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	667,354,698	-	667,354,698	-	-	-	-	661,307,744	-	661,307,744	-	-	-	-	-	99		99		
6	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	529,621,550	-	529,621,550	-	-	-	-	527,844,976	-	527,844,976	-	-	-	-	-	100		100		
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4,408,547,209	-	4,408,547,209	-	-	-	-	3,949,015,710	-	3,949,015,710	-	-	-	-	326,467,953	90		90		
8	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5,269,902,608	-	5,269,902,608	-	-	-	-	4,695,486,246	-	4,695,486,246	-	-	-	-	47,153,732	89		89		
9	Hội Cựu giáo chức tỉnh	90,000,000	-	90,000,000	-	-	-	-	90,000,000	-	90,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	602,709,916	-	602,709,916	-	-	-	-	602,637,886	-	602,637,886	-	-	-	-	-	100		100		
11	Hội Đông y tỉnh	2,011,200,000	-	2,011,200,000	-	-	-	-	1,924,490,993	-	1,924,490,993	-	-	-	-	-	96		96		
12	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	600,964,784	-	600,964,784	-	-	-	-	600,000,000	-	600,000,000	-	-	-	-	964,784	100		100		
13	Hội Hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	80,000,000	-	80,000,000	-	-	-	-	19,764,600	-	19,764,600	-	-	-	-	-	25		25		
14	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	640,601,791	-	640,601,791	-	-	-	-	613,811,338	-	613,811,338	-	-	-	-	5,601,791	96		96		
15	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	21,553,000	-	21,553,000	-	-	-	-	-	43		43		
16	Hội Kế hoạch hóa gia đình	412,000,000	-	412,000,000	-	-	-	-	408,000,000	-	408,000,000	-	-	-	-	-	99		99		
17	Hội Khuyến học tỉnh	594,585,686	-	594,585,686	-	-	-	-	587,700,000	-	587,700,000	-	-	-	-	1,585,686	99		99		
18	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24,893,249,215	-	9,065,863,894	15,827,385,321	-	15,827,385,321	-	11,416,693,192	-	8,704,798,531	2,711,894,661	-	2,711,894,661	-	13,444,373,399	46		96	17	
19	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	525,104,621	-	525,104,621	-	-	-	-	499,999,670	-	499,999,670	-	-	-	-	5,104,621	95		95		
20	Hội Luật gia tỉnh	532,870,406	-	532,870,406	-	-	-	-	506,908,380	-	506,908,380	-	-	-	-	-	95		95		
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1,860,901,600	-	1,860,901,600	-	-	-	-	1,139,420,600	-	1,139,420,600	-	-	-	-	-	61		61		
22	Hội Người cao tuổi	781,328,279	-	781,328,279	-	-	-	-	781,327,279	-	781,327,279	-	-	-	-	-	100		100		
23	Hội Người mù	897,275,306	-	897,275,306	-	-	-	-	891,023,429	-	891,023,429	-	-	-	-	-	99		99		
24	Hội Người tù yếu nước	444,861,190	-	444,861,190	-	-	-	-	440,800,000	-	440,800,000	-	-	-	-	4,061,190	99		99		
25	Hội Nhà báo tỉnh	2,689,490,955	-	2,689,490,955	-	-	-	-	2,273,258,955	-	2,273,258,955	-	-	-	-	-	85		85		
26	Hội Nông dân	11,442,379,962	-	11,012,779,962	429,600,000	-	429,600,000	-	9,923,762,249	-	9,553,184,249	370,578,000	-	370,578,000	-	1,438,021,333	87		87	86	

27	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3,309,134,726	-	3,309,134,726	-	-	-	-	2,533,796,215	-	2,533,796,215	-	-	-	-	31,688,511	75		75		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	4,187,312,935	-	4,187,312,935	-	-	-	-	4,124,948,849	-	4,124,948,849	-	-	-	-	36,654,439	99		99		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1,975,389,211	-	1,975,389,211	-	-	-	-	1,945,997,000	-	1,945,997,000	-	-	-	-	9,389,211	99		99		
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	7,968,133,000	-	6,145,000,000	1,823,133,000	-	1,823,133,000	-	7,004,331,893	-	5,696,975,093	1,307,356,800	-	1,307,356,800	-	515,776,200	88		93	72	
E HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY		130,178,779,000	4,779,000	130,174,000,000	-	-	-	-	127,981,631,983	-	127,981,631,983	-	-	-	-	4,779,000	98		98		
1	Công ty Cổ phần Cao su Đăk Lăk	193,000,000	-	193,000,000	-	-	-	-	192,845,470	-	192,845,470	-	-	-	-	-	100		100		
2	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đăk Lăk	7,526,000,000	-	7,526,000,000	-	-	-	-	7,508,318,000	-	7,508,318,000	-	-	-	-	-	100		100		
3	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đăk Lăk	2,903,000,000	-	2,903,000,000	-	-	-	-	2,598,976,320	-	2,598,976,320	-	-	-	-	-	90		90		
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Ja Wăm	1,861,000,000	-	1,861,000,000	-	-	-	-	1,837,244,000	-	1,837,244,000	-	-	-	-	-	99		99		
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wíng	1,012,000,000	-	1,012,000,000	-	-	-	-	963,107,000	-	963,107,000	-	-	-	-	-	95		95		
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phá	6,356,000,000	-	6,356,000,000	-	-	-	-	6,309,073,260	-	6,309,073,260	-	-	-	-	-	99		99		
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Hleo	2,840,000,000	-	2,840,000,000	-	-	-	-	2,796,445,000	-	2,796,445,000	-	-	-	-	-	98		98		
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	4,313,000,000	-	4,313,000,000	-	-	-	-	4,245,614,000	-	4,245,614,000	-	-	-	-	-	98		98		
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wý	5,809,000,000	-	5,809,000,000	-	-	-	-	5,744,399,000	-	5,744,399,000	-	-	-	-	-	99		99		
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	7,299,000,000	-	7,299,000,000	-	-	-	-	7,208,769,700	-	7,208,769,700	-	-	-	-	-	99		99		
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lăk	2,210,000,000	-	2,210,000,000	-	-	-	-	2,205,693,000	-	2,205,693,000	-	-	-	-	-	100		100		
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M Đăk	4,521,000,000	-	4,521,000,000	-	-	-	-	4,430,967,000	-	4,430,967,000	-	-	-	-	-	98		98		
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mãn	1,927,000,000	-	1,927,000,000	-	-	-	-	1,112,527,000	-	1,112,527,000	-	-	-	-	-	58		58		
14	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	81,408,779,000	4,779,000	81,404,000,000	-	-	-	-	80,827,653,233	-	80,827,653,233	-	-	-	-	4,779,000	99		99		
F MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC		1,226,104,181,763	141,179,407,000	1,084,724,774,763	200,000,000	-	200,000,000	-	1,211,974,376,556	137,908,407,000	1,073,865,969,556	200,000,000	-	200,000,000	-	3,610,200	99	98	99	100	
1	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đăk Lăk	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
2	Ban Chỉ đạo 389	421,000,000	-	421,000,000	-	-	-	-	157,999,600	-	157,999,600	-	-	-	-	-	38		38		
3	Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2,900,000,000	-	2,900,000,000	-	-	-	-	2,686,268,011	-	2,686,268,011	-	-	-	-	-	93		93		
4	Ban Liên lạc cán bộ hưu trí Đăk Lăk - Đăk Nông	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	49,998,000	-	49,998,000	-	-	-	-	-	100		100		
5	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8	25,500,000	-	25,500,000	-	-	-	-	25,500,000	-	25,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
6	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Hleo	3,516,049,489	-	3,516,049,489	-	-	-	-	3,495,120,977	-	3,495,120,977	-	-	-	-	-	99		99		
7	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Kar	119,000,000	-	119,000,000	-	-	-	-	119,000,000	-	119,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
8	Bảo hiểm xã hội huyện Ea sup	617,339,788	-	617,339,788	-	-	-	-	572,039,788	-	572,039,788	-	-	-	-	-	93		93		
9	Bảo hiểm xã hội huyện huyện Cư Mgar	40,000,000	-	40,000,000	-	-	-	-	40,000,000	-	40,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
10	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Bông	112,000,000	-	112,000,000	-	-	-	-	112,000,000	-	112,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
11	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Năng	675,708,630	-	675,708,630	-	-	-	-	675,708,630	-	675,708,630	-	-	-	-	-	100		100		
12	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Păk	2,823,220,671	-	2,823,220,671	-	-	-	-	2,823,220,671	-	2,823,220,671	-	-	-	-	-	100		100		
13	Bảo hiểm xã hội huyện Lăk	151,000,000	-	151,000,000	-	-	-	-	135,804,750	-	135,804,750	-	-	-	-	-	90		90		
14	Bảo hiểm xã hội huyện Mđăk	124,000,000	-	124,000,000	-	-	-	-	124,000,000	-	124,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
15	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đăk Lăk	1,051,928,256,185	-	1,051,928,256,185	-	-	-	-	1,050,594,825,427	-	1,050,594,825,427	-	-	-	-	3,610,200	100		100		
16	Bảo Tiền Phong	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
17	Bổ sung vốn Quỹ phát triển Nhà - Đăk	88,300,000,000	88,300,000,000	-	-	-	-	-	85,029,000,000	85,029,000,000	-	-	-	-	-	-	96	96			
18	Bổ sung vốn Ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đăk Lăk	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100			
19	Chi cục Kiểm lâm vùng IV	18,500,000	-	18,500,000	-	-	-	-	18,500,000	-	18,500,000	-	-	-	-	-	100		100		

20	Chi Cục Quản lý đường bộ III.5	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
21	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk	35,000,000	-	35,000,000	-	-	-	-	35,000,000	-	35,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
22	Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên	29,500,000	-	29,500,000	-	-	-	-	29,500,000	-	29,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
23	Công đoàn ngành Công thương	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
24	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	500,000	-	500,000	-	-	-	-	500,000	-	500,000	-	-	-	-	-	100		100		
25	Công đoàn ngành giao thông vận tải	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
26	Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
27	Công đoàn ngành Y tế	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
28	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	30,000,000	-	30,000,000	-	-	-	-	30,000,000	-	30,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
29	Cục Thống kê tỉnh	315,200,000	-	115,200,000	200,000,000	-	-	200,000,000	-	315,200,000	-	115,200,000	200,000,000	-	200,000,000	-	-	100		100	100
30	Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk	1,042,000,000	-	1,042,000,000	-	-	-	-	859,650,000	-	859,650,000	-	-	-	-	-	83		83		
31	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk	19,000,000	-	19,000,000	-	-	-	-	19,000,000	-	19,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
32	Đài Phát sóng khu vực Tây Nguyên	12,500,000	-	12,500,000	-	-	-	-	12,500,000	-	12,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
33	Đoàn đặc công 198	5,150,000,000	-	5,150,000,000	-	-	-	-	5,129,625,000	-	5,129,625,000	-	-	-	-	-	100		100		
34	Ghi chỉ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án công trình Thủy điện Sêrêpôk 4A mà nhà đầu tư tự nguyện ứng trước khi nhà nước giao đất được khấu trừ vào tiền thuế đất phải nộp	2,879,407,000	2,879,407,000	-	-	-	-	-	2,879,407,000	2,879,407,000	-	-	-	-	-	-	100	100			
35	Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk	189,500,000	-	189,500,000	-	-	-	-	189,500,000	-	189,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
36	Kho K864 - Cục Quân khí	95,000,000	-	95,000,000	-	-	-	-	95,000,000	-	95,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
37	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Lắk	4,043,500,000	-	4,043,500,000	-	-	-	-	43,500,000	-	43,500,000	-	-	-	-	-	1		1		
38	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	27,500,000	-	27,500,000	-	-	-	-	27,500,000	-	27,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
39	Nhà văn hoá lao động	2,000,000	-	2,000,000	-	-	-	-	2,000,000	-	2,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
40	Phân hiệu Trường Đại học Luật tại Đắk Lắk	23,000,000	-	23,000,000	-	-	-	-	23,000,000	-	23,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
41	Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực Tây Nguyên	22,000,000	-	22,000,000	-	-	-	-	22,000,000	-	22,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
42	Trạm Rada 20 - Trung đoàn 292	411,000,000	-	411,000,000	-	-	-	-	411,000,000	-	411,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
43	Trung đoàn 95	5,997,500,000	-	5,997,500,000	-	-	-	-	3,666,906,000	-	3,666,906,000	-	-	-	-	-	61		61		
44	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống sản phẩm cây trồng Tây Nguyên	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
45	Trung tâm nghiên cứu đất phân bón và môi trường Tây Nguyên	8,500,000	-	8,500,000	-	-	-	-	8,500,000	-	8,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
46	Trung tâm nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ Cà phê Fakmat	46,000,000	-	46,000,000	-	-	-	-	46,000,000	-	46,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
47	Trung tâm Nghiên cứu và Quan trắc môi trường nông nghiệp miền Trung và Tây Nguyên	4,000,000	-	4,000,000	-	-	-	-	4,000,000	-	4,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
48	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên	34,000,000	-	34,000,000	-	-	-	-	34,000,000	-	34,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
49	Trường Đại học Tây Nguyên	358,000,000	-	358,000,000	-	-	-	-	358,000,000	-	358,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
50	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
51	Văn phòng Bảo hiểm xã hội tỉnh	2,791,000,000	-	2,791,000,000	-	-	-	-	357,102,702	-	357,102,702	-	-	-	-	-	13		13		
52	Văn phòng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên	24,500,000	-	24,500,000	-	-	-	-	24,500,000	-	24,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
53	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Đắk Lắk	17,500,000	-	17,500,000	-	-	-	-	17,500,000	-	17,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
54	Văn phòng thường trực tại Nam Trung bộ và Tây Nguyên	3,000,000	-	3,000,000	-	-	-	-	3,000,000	-	3,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
55	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	238,000,000	-	238,000,000	-	-	-	-	238,000,000	-	238,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
56	Văn phòng Ủy ban Dân tộc	6,500,000	-	6,500,000	-	-	-	-	6,500,000	-	6,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
57	Văn phòng Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	47,500,000	-	47,500,000	-	-	-	-	47,500,000	-	47,500,000	-	-	-	-	-	100		100		

58	Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	46,500,000	-	46,500,000	-	-	-	-	46,500,000	-	46,500,000	-	-	-	-	-	100		100	
59	Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên	14,500,000	-	14,500,000	-	-	-	-	14,500,000	-	14,500,000	-	-	-	-	-	100		100	
60	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	68,500,000	-	68,500,000	-	-	-	-	68,500,000	-	68,500,000	-	-	-	-	-	100		100	
61	Vườn Quốc gia Yok Đôn	112,500,000	-	112,500,000	-	-	-	-	112,500,000	-	112,500,000	-	-	-	-	-	100		100	
G	MỘT SỐ CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC	810,886,423,250	810,886,423,250	-	-	-	-	-	550,711,530,498	550,711,530,498	-	-	-	-	-	241,019,674,430	68	68		
1	Ban QL Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	477,000,000	477,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	477,000,000	-	-		
2	Ban QLDA 6- Bộ GTVT	25,428,447,250	25,428,447,250	-	-	-	-	-	11,110,038,900	11,110,038,900	-	-	-	-	-	1,752,372,430	44	44		
3	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	31,812,637,000	31,812,637,000	-	-	-	-	-	19,765,289,598	19,765,289,598	-	-	-	-	-	11,930,029,000	62	62		
4	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	46,996,000,000	46,996,000,000	-	-	-	-	-	30,912,981,000	30,912,981,000	-	-	-	-	-	16,083,019,000	66	66		
5	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	23,137,759,000	23,137,759,000	-	-	-	-	-	14,922,117,000	14,922,117,000	-	-	-	-	-	8,028,650,000	64	64		
6	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	27,408,805,000	27,408,805,000	-	-	-	-	-	20,595,589,000	20,595,589,000	-	-	-	-	-	6,787,234,000	75	75		
7	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	119,131,485,000	119,131,485,000	-	-	-	-	-	116,733,629,000	116,733,629,000	-	-	-	-	-	2,397,856,000	98	98		
8	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	68,961,661,000	68,961,661,000	-	-	-	-	-	43,703,129,000	43,703,129,000	-	-	-	-	-	25,258,532,000	63	63		
9	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	32,751,136,000	32,751,136,000	-	-	-	-	-	24,173,734,000	24,173,734,000	-	-	-	-	-	8,577,402,000	74	74		
10	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	49,185,762,000	49,185,762,000	-	-	-	-	-	37,826,811,000	37,826,811,000	-	-	-	-	-	11,358,951,000	77	77		
11	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	47,913,628,000	47,913,628,000	-	-	-	-	-	37,090,708,000	37,090,708,000	-	-	-	-	-	10,590,783,000	77	77		
12	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	44,504,252,000	44,504,252,000	-	-	-	-	-	31,391,408,000	31,391,408,000	-	-	-	-	-	11,418,800,000	71	71		
13	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	37,164,469,000	37,164,469,000	-	-	-	-	-	24,994,742,000	24,994,742,000	-	-	-	-	-	11,107,640,000	67	67		
14	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	63,434,979,000	63,434,979,000	-	-	-	-	-	49,125,967,000	49,125,967,000	-	-	-	-	-	14,309,012,000	77	77		
15	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	52,256,820,000	52,256,820,000	-	-	-	-	-	36,374,663,000	36,374,663,000	-	-	-	-	-	12,707,010,000	70	70		
16	Ban QLDA ĐTXD Thành phố BMT	86,127,571,000	86,127,571,000	-	-	-	-	-	26,193,003,000	26,193,003,000	-	-	-	-	-	59,934,568,000	30	30		
17	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ	37,016,810,000	37,016,810,000	-	-	-	-	-	19,612,402,000	19,612,402,000	-	-	-	-	-	17,404,408,000	53	53		
18	Chi Cục Kiểm lâm	341,000,000	341,000,000	-	-	-	-	-	331,489,000	331,489,000	-	-	-	-	-	-	97	97		
19	UBND huyện Krông Năng	1,667,311,000	1,667,311,000	-	-	-	-	-	250,000,000	250,000,000	-	-	-	-	-	1,417,311,000	15	15		
20	UBND phường Khánh Xuân	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	-	1,978,472,000	1,978,472,000	-	-	-	-	-	-	99	99		
21	UBND xã Buôn Tría huyện Lắk	210,708,000	210,708,000	-	-	-	-	-	164,510,000	164,510,000	-	-	-	-	-	-	78	78		
22	UBND xã Buôn Triết huyện Lắk	353,183,000	353,183,000	-	-	-	-	-	281,344,000	281,344,000	-	-	-	-	-	53,601,000	80	80		
23	UBND xã Cư Kty	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000,000,000	-	-		
24	UBND xã Ea Tân	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000,000,000	-	-		
25	UBND xã Ea Tih, huyện Ea Kar	905,000,000	905,000,000	-	-	-	-	-	641,660,000	641,660,000	-	-	-	-	-	263,340,000	71	71		
26	UBND xã Hòa Khánh	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100		
27	UBND xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100		
28	UBND xã xã ĐurKmăl, huyện Krông Ana	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100		
29	UBND xã Xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	137,844,000	137,844,000	-	-	-	-	-	162,156,000	46	46		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI	1,500,000,000	-	-	-	-	-	1,500,000,000	2,712,904,000	-	-	-	-	-	2,712,904,000	-	181			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỮ TÀI CHÍNH	1,440,000,000	-	-	-	-	-	1,440,000,000	3,880,000,000	-	-	-	-	-	3,880,000,000	-	269			
IV	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	206,435,000,000	-	-	-	-	-	206,435,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	130,000,000,000	-	-	-	-	-	130,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8,628,822,000,000	-	-	-	-	-	8,628,822,000,000	11,077,578,016,464	-	-	-	-	-	11,077,578,016,464	-	128			
VI.1	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,475,402,635,023				
VI.1.1	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	126,958,890,267	-	-	-	-	-	126,958,890,267	-				

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN												So sánh (%)		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	12,033,653	1,351,500	10,480,508	201,645	19,462,015	1,946,094	508,751	-	11,087,194	6,473,332	2,578	1,858,909	1,226,855	632,055	4,147,683	422,136	162	144	106
1	Tp. Buôn Ma	2,453,309	850,000	1,570,214	33,095	4,152,708	964,680	201,552	-	1,436,423	729,641	68	33,292	29,570	3,723	1,695,305	23,007	169	113	91
2	Huyện Ea H'Leo	729,153	25,500	688,962	14,691	1,164,960	46,676	16,753	-	745,622	449,388	710	83,363	55,105	28,258	263,084	26,215	160	183	108
3	Huyện Ea Súp	617,124	4,250	602,089	10,785	1,183,749	32,573	14,714	-	657,029	411,285	559	308,164	189,620	118,544	153,997	31,986	192	766	109
4	Huyện Krông	838,562	85,000	740,661	12,901	1,355,034	179,637	37,383	-	803,845	480,605	573	149,570	126,504	23,066	199,384	22,599	162	211	109
5	Thị Xã Buôn Hồ	555,671	30,600	515,152	9,919	809,283	65,305	21,526	-	566,904	308,829	-	20,269	11,921	8,348	145,679	11,125	146	213	110
6	Huyện Buôn	524,098	10,200	505,058	8,840	828,050	32,847	17,424	-	550,605	332,808	-	124,469	62,097	62,373	86,413	33,716	158	322	109
7	Huyện Cư M'gar	886,678	46,750	823,953	15,975	1,310,134	123,412	38,605	-	872,964	538,194	-	93,730	70,568	23,162	211,797	8,231	148	264	106
8	Huyện Ea Kar	858,714	55,250	787,088	16,376	1,219,799	86,203	18,477	-	862,212	507,029	-	142,914	87,735	55,179	113,972	14,499	142	156	110
9	Huyện M'Đrăk	588,232	14,450	562,686	11,096	1,230,638	63,198	23,006	-	592,612	348,710	-	278,530	182,903	95,627	272,733	23,565	209	437	105
10	Huyện Krông	1,177,954	110,500	1,047,260	20,194	1,671,468	108,125	25,190	-	1,142,307	739,932	-	94,109	71,247	22,862	295,689	31,237	142	98	109
11	Huyện Krông	540,194	25,500	505,381	9,313	810,551	67,259	13,535	-	530,648	314,386	50	53,711	28,135	25,576	144,100	14,832	150	264	105
12	Huyện Krông	670,266	10,200	648,419	11,647	1,069,552	35,588	22,447	-	718,791	403,429	-	191,419	115,687	75,732	71,941	51,812	160	349	111
13	Huyện Lắk	557,462	6,800	541,229	9,433	1,072,223	58,333	24,528	-	585,211	320,405	-	128,991	83,729	45,262	188,084	111,604	192	858	108
14	Huyện Cư Kuin	614,742	59,500	545,072	10,170	848,733	40,912	12,811	-	593,341	357,569	238	61,987	38,182	23,806	141,133	11,361	138	69	109
15	Huyện Krông	421,494	17,000	397,284	7,210	735,134	41,346	20,797	-	428,680	231,122	380	94,390	73,852	20,538	164,371	6,346	174	243	108

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng																						
STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	8,628,822	7,249,064	1,379,758	-	1,379,758			-	11,077,578	7,248,564	3,829,014	-	3,829,014			-	128	100	278		278
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	543,804	436,339	107,465		107,465				613,948	436,339	177,609		177,609				113	100	165		165
2	Huyện Ea H'Leo	609,965	530,199	79,766		79,766				747,982	530,199	217,783		217,783				123	100	273		273
3	Huyện Ea Súp	566,176	467,994	98,182		98,182				874,041	467,994	406,047		406,047				154	100	414		414
4	Huyện Krông Năng	692,134	563,741	128,393		128,393				889,987	563,741	326,246		326,246				129	100	254		254
5	Thị Xã Buôn Hồ	457,692	405,018	52,674		52,674				529,077	405,018	124,059		124,059				116	100	236		236
6	Huyện Buôn Đôn	480,727	387,249	93,478		93,478				630,239	387,249	242,990		242,990				131	100	260		260
7	Huyện Cư M'gar	708,609	632,649	75,960		75,960				825,587	632,649	192,938		192,938				117	100	254		254
8	Huyện Ea Kar	691,779	585,797	105,982		105,982				862,283	585,297	276,986		276,986				125	100	261		261
9	Huyện M'Đrăk	474,989	374,921	100,068		100,068				789,028	374,921	414,107		414,107				166	100	414		414
10	Huyện Krông Păk	948,454	831,461	116,993		116,993				1,117,879	831,461	286,418		286,418				118	100	245		245
11	Huyện Krông Ana	469,909	396,979	72,930		72,930				554,984	396,979	158,005		158,005				118	100	217		217
12	Huyện Krông Bông	609,030	488,040	120,990		120,990				834,436	488,040	346,396		346,396				137	100	286		286
13	Huyện Lắk	529,518	424,637	104,881		104,881				755,985	424,637	331,348		331,348				143	100	316		316
14	Huyện Cư Kuin	499,186	433,437	65,749		65,749				580,760	433,437	147,323		147,323				116	100	224		224
15	Huyện Krông Búk	346,850	290,603	56,247		56,247				471,362	290,603	180,759		180,759				136	100	321		321

